

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính hợp nhất là:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/04/2016)
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/04/2016)
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/07/2016)
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/07/2016)
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016)
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016)
Bà Trần Hoài An	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/07/2016)
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/07/2016)
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS	(Từ nhiệm ngày 20/07/2016)
Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng BKS	(Bỏ nhiệm ngày 20/07/2016)
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/04/2016)
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/07/2016)

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 27/05/2016)
Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 27/05/2016)
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông Đào Ngọc Quyết	GDTC – Kế toán trưởng (Từ nhiệm ngày 27/05/2016)
Ông Nguyễn Thiện Tâm	GDTC (Bỏ nhiệm ngày 27/05/2016)
Ông Nguyễn Tấn Thọ	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 27/05/2016)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Các hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc;...

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 03 đến trang 27.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

8. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ



Bình Dương, Ngày 30 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm Đã điều chỉnh lại
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,529,681,847,181	3,310,945,011,634
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	99,921,754,936	7,979,549,331
1. Tiền	111		41,616,802,195	7,929,124,350
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,304,952,741	50,424,981
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	3,110,348,877	116,330,930,061
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,110,348,877	116,330,930,061
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		597,448,699,846	861,276,830,300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	705,433,137,702	865,337,184,280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	59,075,467,498	58,770,589,467
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	31,085,731,726	29,500,848,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	59,713,346,958	126,898,867,629
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(257,860,776,284)	(219,231,244,098)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	1,792,246	585,022
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	1,777,036,853,625	2,297,561,529,207
1. Hàng tồn kho	141		1,834,595,608,729	2,344,009,061,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57,558,755,104)	(46,447,532,540)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		52,164,189,897	27,796,172,735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,634,072,885	1,945,979,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	47,328,706,893	2,056,930,658
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	2,201,410,119	23,793,262,951
B. Tài sản dài hạn	200		1,044,031,848,538	1,074,041,838,234
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	V.03	41,043,824,905	39,496,954,816
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	28,141,918,678	26,535,048,589
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,917,996,219	17,977,996,219
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.03	(5,016,089,992)	(5,016,089,992)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		485,396,635,685	482,025,372,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	470,586,568,442	466,616,132,359
- Nguyên giá	222		703,406,072,001	689,227,919,995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232,819,503,559)	(222,611,787,636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	14,810,067,243	15,409,240,050
- Nguyên giá	228		25,117,729,374	25,117,729,374
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,307,662,131)	(9,708,489,324)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.07	225,365,958,793	245,818,232,189
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		152,744,038,945	189,015,343,436
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72,621,919,848	56,802,888,753
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.02	193,779,288,927	202,883,688,578
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		193,499,504,161	193,871,903,812
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		279,784,766	279,784,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	8,732,000,000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		98,446,140,228	103,817,590,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	98,446,140,228	94,658,561,371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9,159,028,871
<i>VII. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,573,713,695,719	4,384,986,849,868

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm Đã điều chỉnh lại
A. Nợ phải trả	300		3,057,045,283,992	2,819,418,907,729
I. Nợ ngắn hạn	310		2,981,401,215,619	2,745,052,235,331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	237,571,968,030	456,168,336,261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,193,513,682	62,735,159,917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	55,378,709,357	74,346,831,765
4. Phải trả người lao động	314		34,896,073,897	46,873,026,545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	185,530,658,648	105,530,897,899
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	60,896,787,306	10,755,229,352
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	129,632,914,199	235,757,857,589
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2,206,300,590,500	1,752,884,896,003
II. Nợ dài hạn	330		75,644,068,373	74,366,672,398
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	8,455,000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	27,926,580,763	28,839,711,470
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,586,928,000	2,586,928,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	30,000,000,000	30,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14,162,142,110	10,930,445,428
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,959,962,500	2,009,587,500
B. Vốn chủ sở hữu	400		516,668,411,727	1,565,567,942,139
I. Vốn chủ sở hữu	410		516,636,676,473	1,565,536,206,885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	51,798,842,848	51,798,842,848
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,227,702,703	6,743,618,619
4. Cổ phiếu quỹ	415		(552,965,000)	(356,467,288)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	17,170,909,622	17,170,909,622
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	8,963,110	8,963,110
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(1,082,057,118,524)	(20,039,061,016)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,351,144,583)	(143,981,827,806)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,072,705,973,941)	123,942,766,790
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52,961,941,714	109,270,000,990
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		31,735,254	31,735,254
1. Nguồn kinh phí	431		31,735,254	31,735,254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,573,713,695,719	4,384,986,849,868

(* Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(**) Số liệu hàng tồn kho phát hiện thiếu khi kiểm kê, số liệu trích lập dự phòng bổ sung các khoản phải thu cũng như một số điều chỉnh khác được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất được xác định trên cơ sở tham khảo Báo cáo về các thông tin tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước, được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được phát hành vào ngày 27 tháng 7 năm 2016.

Người lập biểu


Đỗ Ngọc Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2016		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (**)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	222,228,247,784	619,763,631,029	883,638,962,098	1,348,276,848,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	241,148,536	321,363,009	351,816,534	540,133,646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221,987,099,248	619,442,268,020	883,287,145,564	1,347,736,714,865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,166,945,942,544	544,786,244,876	1,690,135,414,732	1,175,204,857,331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(944,958,843,296)	74,656,023,144	(806,848,269,168)	172,531,857,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,018,723,078	3,014,301,879	10,604,687,397	10,210,424,432
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	70,579,448,962	(17,801,415,149)	130,233,080,299	22,777,491,558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68,881,430,679	42,894,290,489	124,030,594,887	82,319,881,269
8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		34,192,205	3,805,866	(372,399,651)	(678,810,431)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	6,000,231,318	7,040,473,878	12,400,931,263	11,981,111,188
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	68,409,763,942	29,790,592,683	97,123,616,203	50,968,183,042
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,086,895,372,234)	58,644,479,477	(1,036,373,609,186)	96,336,685,747
12. Thu nhập khác	31	VI.06	7,743,864,040	86,422,515,371	24,334,676,838	88,498,350,443
13. Chi phí khác	32	VI.07	47,060,061,752	10,618,273,878	48,770,899,213	14,989,338,081
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(39,316,197,712)	75,804,241,493	(24,436,222,375)	73,509,012,362
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		(1,126,211,569,946)	134,448,720,970	(1,060,809,831,561)	169,845,698,109
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(10,408,607,429)	24,960,779,392	183,057,376	34,288,887,703
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	12,379,334,249	2,676,225,749	12,390,725,553	2,679,655,798
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,128,182,296,766)	106,811,715,829	(1,073,383,614,490)	132,877,154,608
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1,123,669,715,869)	102,010,111,297	(1,072,705,973,941)	129,855,562,644
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4,512,580,896)	4,801,604,532	(677,640,549)	3,021,591,964
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(7,841)	1,086	(7,571)	1,233

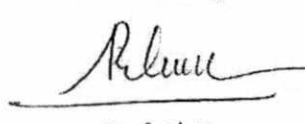
(*) Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(**) Số liệu hàng tồn kho phát hiện thiếu khi kiểm kê, số liệu dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bổ sung cùng một số điều chỉnh khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ được xác định trên cơ sở tham khảo Báo cáo về các thông tin tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước, được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được phát hành vào ngày 27 tháng 7 năm 2016.

Người lập biểu


Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Trụ

Bình Dương, Ngày 30 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



KS Tuyết Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (*)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(1,060,809,831,562)	169,845,698,109
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20,157,015,334	16,319,838,968
Các khoản dự phòng	03	49,740,754,750	916,126,439
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,900,644,200)	(6,733,818,681)
Chi phí lãi vay	06	124,030,594,887	82,319,881,269
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(871,782,110,792)	262,667,726,104
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	209,974,569,857	(40,773,339,780)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	545,684,757,509	(89,958,527,031)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(297,654,950,187)	(158,444,822,058)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(4,475,672,616)	(24,399,648,234)
Tiền lãi vay đã trả	13	(18,212,103,653)	(32,683,106,809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33,276,269,192)	(489,195,490)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(116,889,601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(469,741,779,073)	(84,197,802,899)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(48,725,881,656)	(6,432,849,638)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7,365,143,169	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(44,676,768,438)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	113,220,581,184	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,350,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12,386,340,969	11,999,120,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,788,395,454	2,608,665,564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87,034,579,120	(38,851,832,512)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	172,667,850,000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	948,746,885,682	875,144,124,246
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(474,097,480,124)	(869,106,831,818)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	474,649,405,558	178,705,142,428
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	91,942,205,605	55,655,507,016
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7,979,549,331	85,895,452,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	99,921,754,936	141,550,959,360

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu


 Đỗ Ngọc Nam
 Báo cáo tài chính hợp nhất

Kế toán trưởng


 Nguyễn Tấn Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27/04/2016 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: 99 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động trồng rừng: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 15 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 15 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	100.00%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.34%	99.97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (*)	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	79.89%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăknông	60,000,000,000	96.00%	99.44%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đăknông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Cụm công nghiệp M'Đắk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	10,000,000,000	94.75%	94.75%
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	Thôn 5, xã Ea Ral, Huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	50,000,000,000	40.00%	97.30%

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	85.34%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Đường 23/3, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăknông	88,459,062,500	35.17%	35.17%
Công ty CP Phú Hữu Gia	Số 11, Ấp Cầu Khê, Xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	360,000,000,000	35.17%	35.17%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Cho năm tài chính 2016, Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị số sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị số sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An được hưởng thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành Xanh (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP TM XNK Trường Thành Đắk Nông được thành lập tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,521,541,396	1,421,216,550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,095,260,799	6,507,907,800
Các khoản tương đương tiền (*)	58,304,952,741	50,424,981
Tổng cộng	99,921,754,936	7,979,549,331

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,110,348,877	3,110,348,877	116,330,930,061	116,330,930,061
Tổng cộng	3,110,348,877	3,110,348,877	116,330,930,061	116,330,930,061

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

a2) Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Chứng chỉ quỹ y tế Bản Việt	-	-	8,732,000,000	8,732,000,000
Tổng cộng	-	-	8,732,000,000	8,732,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Trường Thành OJI (*)	94,930,473,000	(5,955,728,023)	88,974,744,977	94,930,473,000	(5,947,562,624)	88,982,910,376
+ Công ty Bao bì Trường Thành	2,000,000,000	(1,248,256,799)	751,743,201	2,000,000,000	(1,226,320,640)	773,679,360
+ Công ty CP Phú Hữu Gia	118,680,000,000	(38,011,614,294)	80,668,385,706	118,680,000,000	(37,811,436,778)	80,868,563,222
+ Công ty Nông Lâm nghiệp Trường Thành	23,525,000,000	(420,369,723)	23,104,630,277	23,525,000,000	(278,249,146)	23,246,750,854
Tổng cộng	239,135,473,000	(45,635,968,839)	193,499,504,161	239,135,473,000	(45,263,569,188)	193,871,903,812

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

b2) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Lidovit	279,784,766	-	279,784,766	279,784,766	-	279,784,766
Tổng cộng	279,784,766	0	279,784,766	279,784,766	0	279,784,766

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ cung cấp các sản phẩm gỗ	704,988,993,970	863,502,996,350
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	444,143,732	1,834,187,930
Tổng cộng	705,433,137,702	865,337,184,280

b) Ứng trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho người bán: hoạt động SXKD	59,075,467,498	58,770,589,467

c) Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(257,860,776,284)	(219,231,244,098)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

a1) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu người lao động	9,314,404,925	11,863,695,756
Ký quỹ, ký cược	1,590,540,064	2,305,230,227
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	1,885,137,604	1,041,401,394
Phải thu BHXH liên quan đến các khoản chi hộ chưa quyết toán	1,699,179,949	1,420,898,776
Phải thu gốc và lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)	23,417,675,770	23,417,675,770
Phải thu khoản cho mượn, không lãi suất	-	81,036,379,289
Phải thu các bên liên quan của các công ty con	11,721,741,119	2,702,844,445
Phải thu liên quan đến khoản xuất nguyên liệu, vật tư cho công trình chưa quyết toán	591,660,918	2,146,916,339
Ứng trước tiền mua nhà xưởng	4,700,000,000	-
Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	1,150,448,991	-
Và các khoản phải thu khác	3,642,557,618	963,825,633
Tổng cộng	59,713,346,958	126,898,867,629

(*) Theo quyết định số 59/QĐ-CTHADS ngày 05/9/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Công ty TNHH XD&TM Tân Phát trả cho Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành số tiền 23.417.675.770 đồng; Theo Công văn số 53/CTHADS-NV ngày 25/10/2012 của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk đề nghị Chánh án tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm Soát Nhân dân tối cao kháng nghị bản án số 46/2010/KDTM-PT ngày 21/9/2010 của tòa án Nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

a2) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Cho vay ngắn hạn đến các cá nhân (*)	280,000,000	280,000,000	280,000,000	280,000,000
+ Cho vay ngắn hạn đến các tổ chức (**)	30,805,731,726	30,805,731,726	29,220,848,000	29,220,848,000
Cộng	31,085,731,726	31,085,731,726	29,500,848,000	29,500,848,000

(*) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản cho vay đến Ông Phạm Thừa Tự	280,000,000	280,000,000

(**) Bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH XD Đồng Long	378,875,726	378,875,726	-	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	30,126,856,000	30,126,856,000	28,920,848,000	28,920,848,000
Cộng	30,805,731,726	30,805,731,726	29,220,848,000	29,220,848,000

b) Dài hạn

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000	400,000,000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	519,839,296	579,839,296
- Phải thu liên quan đến khoản cho mượn (Công ty TNHH XD Đồng Long)	16,998,156,923	16,998,156,923
Tổng cộng	17,917,996,219	17,977,996,219

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý khác	1,792,246	-	585,022	-
Cộng	1,792,246	-	585,022	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1,119,836,187	2,732,646,344
Nguyên vật liệu, phụ liệu	1,121,361,296,430	1,301,584,803,379
Công cụ, dụng cụ	2,597,293,400	2,076,601,172
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	568,773,507,849	807,072,248,780
Thành phẩm	97,110,361,504	121,037,297,205
Hàng hoá	38,093,986,184	51,340,052,703
Hàng gửi bán	5,539,327,175	58,165,412,164
Tổng cộng	1,834,595,608,729	2,344,009,061,747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57,558,755,104)	(46,447,532,540)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1,777,036,853,625	2,297,561,529,207

Một phần giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/06/2016) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng ĐAB, SHB để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	152,744,038,945	152,744,038,945	189,015,343,436	189,015,343,436

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	55,273,817,975	34,374,706,597
Xây dựng cơ bản	17,348,101,873	22,428,182,156
Tổng cộng	72,621,919,848	56,802,888,753

Chi tiết XD CB:

Lô đất (250 m²) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đăk Lăk và 08 lô đất khác tại Đăk Lăk

843,700,000

Chi phí sửa chữa showroom Hà Nội

1,148,413,760

Dây chuyền sản xuất ván sản

12,700,000,000

Công trình nhà máy Winner, nhà tiền chế kho nguyên liệu, bể nước ngầm

2,047,052,968

Chi phí XD CB khác

608,935,145

Tổng cộng

17,348,101,873

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	368,571,059,291	287,733,575,406	28,346,525,436	4,576,759,862	689,227,919,995
<i>Mua trong năm</i>	5,177,794,336	12,163,765,814	1,092,272,727	-	18,433,832,877
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	14,080,928,122	-	-	392,089,562	14,473,017,684
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	939,716,328	7,147,737,717	2,674,572,659	-	10,762,026,704
<i>Giảm khác</i>	-	7,966,671,851	-	-	7,966,671,851
<i>Số dư cuối năm</i>	386,890,065,421	284,782,931,652	26,764,225,504	4,968,849,424	703,406,072,001
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	91,181,682,478	110,586,372,513	16,943,915,417	3,899,817,228	222,611,787,636
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	9,518,770,101	8,332,713,712	1,514,169,019	192,189,695	19,557,842,527
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	40,251,400	2,054,343,624	2,122,492,178	-	4,217,087,202
<i>Giảm khác</i>	-	5,133,039,402	-	-	5,133,039,402
<i>Số dư cuối năm</i>	100,660,201,179	111,731,703,199	16,335,592,258	4,092,006,923	232,819,503,559
Giá trị còn lại					
<i>Số dư đầu năm</i>	277,389,376,813	177,147,202,893	11,402,610,019	676,942,634	466,616,132,359
<i>Số dư cuối năm</i>	286,229,864,242	173,051,228,453	10,428,633,246	876,842,501	470,586,568,442

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	18,958,632,000	1,003,209,914	5,155,887,460	25,117,729,374
<i>Tăng</i>	-	-	-	-
<i>Giảm</i>	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	18,958,632,000	1,003,209,914	5,155,887,460	25,117,729,374
Hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	6,979,646,848	924,281,883	1,804,560,593	9,708,489,324
<i>Tăng</i>	437,500,000	28,213,259	133,459,548	599,172,807
<i>Giảm</i>	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	7,417,146,848	952,495,142	1,938,020,141	10,307,662,131

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRa1, huyện Ea HLeo, Đắk Lắk	14,884.00	Lâu dài	1,458,632,000
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	3,770,000.00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049	17,500,000,000
Tổng cộng			18,958,632,000

Tính đến ngày 30/06/2016, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,639,579,290	1,332,028,795
- Chi phí sửa chữa	337,979,530	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	129,344,249	422,332,220
- Các khoản khác	527,169,816	191,618,111
Tổng cộng	2,634,072,885	1,945,979,126

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	17,235,815,853	18,665,795,670
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	73,637,350,315	75,085,789,076
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6,016,272,684	551,853,546
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1,556,701,376	355,123,078
Tổng cộng	98,446,140,228	94,658,561,370

11. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	47,328,706,893	2,056,930,658
Tổng cộng	47,328,706,893	2,056,930,658

12. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
+ Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1,024,174,706,310	1,024,174,706,310	350,346,885,682	430,342,275,104	1,104,170,095,732	1,104,170,095,732
+ Vay tổ chức	300,000,000	300,000,000	-	32,455,205,020	32,755,205,020	32,755,205,020
+ Vay cá nhân	-	-	-	7,300,000,000	7,300,000,000	7,300,000,000
+ Vay TPCĐ	1,175,822,884,190.00	1,175,822,884,190	577,166,288,939.00		598,656,595,251	598,656,595,251
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	6,003,000,000	6,003,000,000	-	4,000,000,000	10,003,000,000	10,003,000,000
Tổng cộng	2,206,300,590,500	2,206,300,590,500	927,513,174,621	474,097,480,124	1,752,884,896,003	1,752,884,896,003

Chi tiết dư nợ Vay ngân hàng

NH Đông Á-VND	124,502,700,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-USD	15,023,650,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-VND	41,520,634,438
NH TMCP Việt Á TP HCM-USD	12,448,875,640
NH TMCP Việt Á TP HCM-VND	554,757,150,086
NH TMCP Công Thương VN-VND	45,433,000,000
NH TMCP BIDV VN-VND	3,772,000,000
NH TMCP KIEN LONG-VND	59,980,000,000
NH Aribank CN BMT	50,141,000,000
NH Việt A CN BMT	103,820,240,824
NH Phát triển Đặc Lắc	12,775,455,322
Tổng cộng	1,024,174,706,310

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/06/2016, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 10,25% đến 11%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 5% đến 6,9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay từ các tổ chức		
Công ty CP Phú Hữu Gia		32,455,205,020
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An	300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	300,000,000	32,755,205,020

b) Vay dài hạn

	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000

(*) Số dư khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2016

	Giá trị
NH TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương	36,000,000,000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	3,000,000
Tổng cộng vay dài hạn	36,003,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(6,003,000,000)
Cộng	30,000,000,000

- Vay từ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng trung/dài hạn số 2048/14/HĐTD/0100-2674 ngày 10/12/2014 với số tiền vay là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, sửa chữa nhà xưởng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/06/2016 là 10,89%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Nguyên liệu gỗ Teak và thành phẩm tồn kho theo Hợp đồng cầm cố hàng hóa số 2047/14/HĐCC-HH/0100/2674 ngày 10/12/2014 với tổng giá trị là 144.397.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 36.000.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 6 tỷ đồng.

- Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tp. Buôn Ma Thuột theo hợp đồng tín dụng số LAV201000226 ngày 03/02/2010 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh và vườn ươm cây giống lâm nghiệp. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2016: 10,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 3.000.000 đồng, đã quá hạn thanh toán.

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc	1,201,900,000,000	603,500,000,000
- Phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa	(31,227,702,703)	(6,743,618,619)
- Phần bổ phần chênh lệch trong kỳ	5,150,586,893	1,900,213,870
Tổng cộng	1,175,822,884,190	598,656,595,251

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo 02 hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 và ngày 11/01/2016 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát, số tiền vay là 1.201,9 tỷ và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty:

+) Khoản vay chuyển đổi 1 có số gốc vay là 603,5 tỷ, lãi suất cố định 10%/năm, mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 đồng/cổ phần, ngày đáo hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Tái cơ cấu nợ & bổ sung vốn hoạt động.

+) Khoản vay chuyển đổi 2 có số gốc vay là 589,4 tỷ, lãi suất 10%/năm có điều chỉnh, mức giá chuyển đổi cố định là 22.000 đồng/cổ phần, ngày đáo hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Tái cơ cấu nợ & bổ sung vốn hoạt động.

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 20 tháng 7 năm 2016, Đại hội Cổ đông đã thông qua việc Công ty CP ĐTXD Tân Liên Phát được rút lại các thông báo chuyển đổi nêu trên bằng việc gửi Thông báo theo các hợp đồng chuyển đổi đã được ký kết. Nếu thời hạn thông báo trễ hơn so với Hợp đồng thì phải được thông qua Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH XDTM Hà Sơn Hải	1,614,997,500	1,614,997,500	38,451,617,017	38,451,617,017
Công ty TNHH TM và DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng	27,671,219,621	27,671,219,621	57,533,864,800	57,533,864,800
Công ty TNHH TM và Xây dựng DLC	52,922,517,064	52,922,517,064	32,235,056,724	32,235,056,724
Công ty TNHH DV TM Nhật Quốc	-	-	29,605,484,333	29,605,484,333
Công ty CP Vũ Tuấn	155,457,675	155,457,675	110,861,944,566	110,861,944,566
Công ty CP ĐT XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22,565,698,183	22,565,698,183		
Công ty TNHH Hiệp Thành	5,792,941,011	5,792,941,011		
Cty TNHH LN và TM Nguyễn Thành Phát	96,907,008	96,907,008	1,492,019,053	1,492,019,053
CTy TNHH Một Thành Viên Lam Mộc Phát	3,581,013,575	3,581,013,575		
Cty TNHH TM DV Đa Phú	2,298,683,381	2,298,683,381		
Công ty TNHH TM DV Khởi Nghiệp Thành	1,104,508,670	1,104,508,670		
Phải trả cho các đối tượng khác	119,768,024,342	119,768,024,342	185,988,349,768	185,988,349,768
Tổng cộng	237,571,968,030	237,571,968,030	456,168,336,261	456,168,336,261
Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản và hợp đồng hợp tác đầu tư tại các dự án			22,000,000,000	22,000,000,000
Thanh toán theo các hợp đồng khác			49,193,513,682	40,735,159,917
Tổng cộng			71,193,513,682	62,735,159,917
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	26,274,796,750	31,530,264,936	16,553,229,921	41,251,831,765
Thuế TNDN phải nộp	42,728,575,740	170,117,924	33,446,387,115	9,452,306,548
Thuế TNCN phải nộp	4,315,453,977	881,561,259	1,299,209,302	3,897,805,934
Các loại thuế khác	1,028,005,298	766,149,121	1,017,389,309	776,765,110
Tổng cộng	74,346,831,765	33,348,093,240	52,316,215,647	55,378,709,357
b) Phải thu	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8,789,000	163,198,840	133,126,840	38,861,000
Thuế GTGT được hoàn trong kỳ	22,293,667,300	-	22,293,667,300	-
Thuế nhập khẩu	1,490,806,651	671,742,468	-	2,162,549,119
Tổng cộng	23,793,262,951	834,941,308	22,426,794,140	2,201,410,119

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả	184,267,657,810	78,449,166,576
Chi phí phải trả khác	1,263,000,838	27,081,731,323
Cộng	185,530,658,648	105,530,897,899
b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả dài hạn khác	8,455,000	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	9,238,388,839	1,081,229,195
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ, lãi chậm nộp Bảo hiểm, chậm nộp thuế	62,762,109,930	96,566,231,114
Các khoản tiền mượn thanh toán, không lãi suất		48,301,873,260
Phải trả liên quan đến gỗ khai thác nhập dự chưa quyết toán		8,160,159,644
Phải trả các bên liên quan của công ty và công ty con		9,609,464,003
Cổ tức còn phải trả		841,770,500
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		2,038,973,622
Phải trả lợi nhuận hợp tác cho Công ty DLC	-	3,684,971,099
Cty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) (*)	-	59,903,026,433
Và các khoản phải trả khác	57,632,415,430	5,570,158,720
Tổng cộng	129,632,914,199	235,757,857,590

(*) Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ giữa DATC với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đắk Lắk đối với khoản nợ tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (DL2) (Số dư nợ tại ngày 30/06/2016 là 23.000.000.000 đồng), và khoản nợ tại Công ty CP Trường Thành (DL1) (Số dư nợ tại ngày 30/06/2016 là 10.000.000.000 đồng) về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ phải thu này.

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	1,586,928,000	1,586,928,000
Ký quỹ, ký cược	-	1,000,000,000
Tổng cộng	1,586,928,000	2,586,928,000

17. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước	60,896,787,306	10,755,229,352
Tổng cộng	60,896,787,306	10,755,229,352
b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp và phần chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	27,926,580,763	28,839,711,470
Tổng cộng	27,926,580,763	28,839,711,470

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	9,159,028,871
Tài sản thuế TN hoãn lại	0	9,159,028,871
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14,162,142,110	10,930,445,428.00
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14,162,142,110	10,930,445,428

19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1/1/2015	Tăng	Giảm	12/31/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	1,000,671,000,000	400,268,400,000		1,400,939,400,000
Thặng dư vốn cổ phần	67,654,726,763		15,855,883,915	51,798,842,848
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0	6,743,618,619	0	6,743,618,619
Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	64,164,006		(356,467,288)
Các quỹ	14,410,455,109	2,769,417,623		17,179,872,732
LNST chưa phân phối	73,629,558,321	123,942,766,790	217,611,386,127	(20,039,061,016)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	94,529,656,830	14,740,344,160		109,270,000,990
Cộng	1,250,474,765,729	548,528,711,198	233,467,270,042	1,565,536,206,885

	1/1/2016	Tăng	Giảm	6/30/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	1,400,939,400,000	45,139,000,000		1,446,078,400,000
Thặng dư vốn cổ phần	51,798,842,848			51,798,842,848
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6,743,618,619	24,484,084,084		31,227,702,703
Cổ phiếu quỹ	(356,467,288)		196,497,712	(552,965,000)
Các quỹ	17,179,872,732			17,179,872,732
LNST chưa phân phối	(20,039,061,016)	10,687,916,433	1,072,705,973,941	(1,082,057,118,524)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	109,270,000,990		56,308,059,276	52,961,941,714
Cộng	1,565,536,206,885	80,311,000,517	1,129,210,530,929	516,636,676,473

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong năm 2016 do:

	Giá trị
Phát hành 4.513.900 cổ phiếu để hoán đổi với tỷ lệ 1:1 cho cổ đông thiểu số của Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	45,139,000,000
Cộng	45,139,000,000

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17,170,909,622	17,170,504,129
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,963,110	8,963,110
Cộng	17,179,872,732	17,179,467,239

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	805,558,179,473	1,267,269,359,643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,883,763,591	19,382,480,852
Doanh thu các hợp đồng thi công công trình	73,197,019,034	61,625,008,016
Cộng doanh thu	883,638,962,098	1,348,276,848,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Giảm giá hàng bán	5,000,000	-
Hàng bán bị trả lại	346,816,534	540,133,646
Tổng cộng	351,816,534	540,133,646
3. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Giá vốn hàng bán	669,693,567,881	1,118,395,175,623
Hàng tồn kho phát hiện thiếu khi kiểm kê (*)	979,888,526,439	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,178,666,763	11,789,275,907
Giá vốn thi công công trình	37,297,765,337	45,362,287,560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76,888,312	(341,881,759)
Tổng cộng	1,690,135,414,732	1,175,204,857,331
(*) Số liệu chênh lệch điều chỉnh được xác định trên cơ sở tham khảo Báo cáo về các thông tin tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước, được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được phát hành vào ngày 27 tháng 7 năm 2016.		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3,632,131,664	3,907,665,141
Lãi bán các khoản đầu tư	3,654,340,969	3,452,120,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,405,084,058	1,024,377,878
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ	913,130,706	1,826,261,413
Tổng cộng	10,604,687,397	10,210,424,432
5. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Chi phí lãi vay	124,030,594,887	82,319,881,269
Lãi vay được xóa	393,526,567	(72,562,570,969)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,474,754,417	11,260,312,232
Chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(72,633,352)	125,350,907
Chi phí tài chính khác	1,406,837,780	1,634,518,119
Tổng cộng	130,233,080,299	22,777,491,558
6. Thu nhập khác	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7,365,143,169	52,843,971
Thu nhập do được miễn nợ gốc từ mua bán nợ	14,403,026,433	86,358,568,962
Thu nhập do phạt vi phạm	950,130,196	513,710,966
Thu nhập khác	1,616,377,040	1,573,226,544
Tổng cộng	24,334,676,838	88,498,350,443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	4,807,350,028	-
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	1,777,655,504	11,854,093,054
Chi phí thiệt hại liên quan đến việc Trồng Rừng	37,146,421,334	-
Chi phí khác	5,039,472,347	3,135,245,027
Tổng cộng	48,770,899,213	14,989,338,081
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Chi phí nhân viên quản lý	41,035,162,458	35,213,106,472
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2,265,286,469	912,538,994
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,233,500,422	1,569,690,940
Thuế, phí và lệ phí	1,121,704,350	2,540,808,580
Chi phí dự phòng	(3,371,181)	473,291,898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,981,639,307	4,365,025,643
Chi phí bằng tiền khác	43,489,694,378	5,893,720,515
Tổng cộng	97,123,616,203	50,968,183,042
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Chi phí nhân viên	4,145,216,000	3,255,016,970
Chi phí vật liệu bao bì	60,017,974	5,087,425
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,947,823	8,287,716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,544,576,814	6,881,155,958
Chi phí bằng tiền khác	1,623,172,652	1,831,563,119
Tổng cộng	12,400,931,263	11,981,111,188
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	183,057,376	34,288,887,703
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	183,057,376	34,288,887,703
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12,390,725,553	2,679,655,798
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12,390,725,553	2,679,655,798
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng 2016	6 tháng 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,073,383,614,490)	132,877,154,608
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số / (lô)	(677,640,549)	3,021,591,964
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(1,072,705,973,941)	129,855,562,644
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6,492,778,132)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	(1,072,705,973,941)	123,362,784,512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	141,689,483	100,050,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7,571)	1,233
(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính dựa trên 5% lợi nhuận sau thuế.		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,072,705,973,941)	123,362,784,512
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(1,072,705,973,941)	123,362,784,512
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	141,689,483	100,050,536
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	69,700,000	40,026,840
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	211,389,483	140,077,376
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5,075)	881

VII. Những thông tin khác

1. Các cam kết

- Công ty cam kết trả nợ thay các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak trong trường hợp Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán các khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008.

- Công ty đang được Công ty CP Trồng rừng Trường Thành thế chấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 848,934 ha rừng trồng tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận với giá trị theo thỏa thuận định giá là 97.500.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Đoan và Cư Króa huyện M'Drak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, người dân 30%), 60% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chi tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Drak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Drak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Drak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất dầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. Trình bày các số liệu điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Mã	Khoản mục trên BCDKT	Số liệu theo BCDKT hợp nhất tại ngày 31/12/2015			Ghi chú
		Đã được trình bày trước đây	Sau khi được điều chỉnh hồi tố	Chênh lệch (*)	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,078,891,706,723	861,276,830,300	(217,614,876,423)	1
140	Hàng tồn kho	2,296,856,163,607	2,297,561,529,207	705,365,600	5
220	Tài sản cố định	485,684,250,918	482,025,372,409	(3,658,878,509)	2
240	Tài sản dở dang dài hạn	257,318,232,189	245,818,232,189	(11,500,000,000)	3
250	Các khoản đầu tư dài hạn	179,681,351,402	202,883,688,578	23,202,337,176	4
	Các khoản mục khác	291,508,882,968	295,421,197,185	3,912,314,217	5
300	Nợ phải trả	(2,750,873,364,820)	(2,819,418,907,729)	(68,545,542,909)	5
	Tài sản thuần	1,839,067,222,987	1,565,567,942,139	(273,499,280,848)	

Nguyên nhân chênh lệch chính:

- 1 Chủ yếu bao gồm khoản trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 193 tỷ đồng. Số liệu này được xác định trên cơ sở tham khảo Báo cáo về các thông tin tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước, được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được phát hành vào ngày 27 tháng 7 năm 2016. Chênh lệch còn lại khoản 24 tỷ chủ yếu liên quan đến các khoản mục phải loại và khác như trình bày tại mục 5 dưới đây
- 2 Chủ yếu bao gồm khoản điều chỉnh lại các chênh lệch do kiểm kê TSCĐ với số tiền là 2,7 tỷ đồng
- 3 Điều chỉnh do đánh giá lại hợp đồng có rủi ro lớn với số tiền là 11,5 tỷ
- 4 Tăng các khoản đầu tư dài hạn khác lên 23 tỷ do hợp nhất thêm một công ty con
- 5 Trích bổ sung một số khoản chi phí như lãi vay, khấu hao, chi phí thuê đất...

Bình Dương, Ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng


Đỗ Ngọc Nam


Nguyễn Tấn Thụ

